TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HƯƠNG THỦY** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **53**/2022/QĐST-HNGĐ	*Hương Thủy, ngày 14 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58, các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 130/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Chế Công T, sinh năm 1995; địa chỉ: , xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà La Thị B, sinh năm 1996; địa chỉ: , xã Điền Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 11 năm 2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Chế Công T và bà La Thị B đăng ký kết hôn vào ngày 14/02/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Điền Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa ông Chế Công T và bà La Thị B là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sống với nhau không hạnh phúc, hai vợ chồng đã sống ly thân lâu nay, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn, đoàn tụ được.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Chế Công T và bà La Thị B đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, việc thuận tình ly hôn giữa ông Chế Công T và bà La Thị B là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Chế Công T và bà La Thị B.

[2] Về con chung và việc nuôi con: Ông Chế Công T và bà La Thị B công nhận vợ chồng có 02 người con chung là Chế Công P , sinh ngày 22/01/2019 và Chế Công Đ , sinh ngày 22/01/2019. Hai bên thỏa thuận bà La Thị B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Chế Công P và Chế Công Đ , ông Chế Công T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 8.000.000 đồng/2 cháu (mỗi cháu 4.000.000 đồng/tháng/cháu). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày quyết định có hiệu lực cho đến khi hai cháu Chế Công P và Chế Công Đ trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Ông Chế Công T và bà La Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông Chế Công T và bà La Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân**: Ông Chế Công T và bà La Thị B thuận tình ly hôn.

- **Về con chung và việc nuôi con**: Ông Chế Công T và bà La Thị B công nhận vợ chồng có 02 người con chung là Chế Công P , sinh ngày 22/01/2019 và Chế Công Đ , sinh ngày 22/01/2019. Hai bên thỏa thuận bà La Thị B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Chế Công P và Chế Công Đ , ông Chế Công T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 8.000.000 đồng/2 cháu (mỗi cháu 4.000.000 đồng/tháng/cháu). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày quyết định có hiệu lực cho đến khi hai cháu Chế Công P và Chế Công Đ trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bà La Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, ông Chế Công T không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ thì phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- **Về tài sản chung**: Ông Chế Công T và bà La Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung**: Ông Chế Công T và bà La Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: là 300.000 đồng, ông Chế Công T và bà La Thị B mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí là 150.000 đồng mà ông Chế Công T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003606 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và số tiền tạm ứng lệ phí là 150.000 đồng mà bà La Thị B đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003607 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế nên nay không phải nộp nữa.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND xã Điền Môn, huyện Phong Điền (ĐKKH ngày 14/02/2017);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Quỳnh Châu